

Bản án số : 651/DS-PT

Ngày: 16/7/2019.

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà: Châu Thị Diệp.

*Các Thẩm phán:* Ông: Phan Trịnh Minh Đức.

Bà: Lưu Thị Thủy Tiên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:** Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019 “*Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn*”; Do bản án dân sự sơ thẩm số 1785/2018/HNGĐ-ST ngày 30/11/2018 của Toà án nhân dân Quận 03, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2256/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 24/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4257/2019/QĐ-PT ngày 24/6/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Vĩ S, sinh năm 1956; nơi cư trú: Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật sư Nguyễn Thị Hồng L - Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị Hồng L. Thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lê Đình Minh T, sinh năm 1964; Trú tại: Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật sư Võ Thị Minh T và Luật sư Nguyễn Văn K thuộc Văn phòng luật sư Minh T - Thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt); Luật sư Nguyễn Văn N - Thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Lê Đình S, sinh năm 1938; nơi cư trú: Phường B, Thành phố C, Tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3.2 Bà Nguyễn Thị Tài, sinh năm 1938; nơi cư trú: đường D, Phường E, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của ông Sửu, bà Tài:* Ông Lê Nguyên T; nơi cư trú: Phường C, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh - đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 23/12/2017)(có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Sửu, bà Tài:* Luật sư Võ Thị Minh T và Luật sư Nguyễn Văn K - Văn phòng luật sư Minh T - Thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

[1]. Ông Huỳnh Vĩ S và bà Lê Đình Minh T chung sống có đăng ký kết hôn số 18/CK ngày 02/02/1990 do Ủy ban nhân dân phường A, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vợ chồng có 02 con chung là Huỳnh Ngọc Anh T1 (sinh ngày 12/8/1991) và Huỳnh Ngọc Minh P (sinh ngày 26/3/1995).

Ngày 03/02/2004, ông Huỳnh Vĩ S có đơn xin ly hôn, tranh chấp con chung và tài sản chung. Mâu thuẫn phát sinh theo ông S là do vợ chồng bất đồng quan điểm, bà T không tôn trọng, xúc phạm ông trước mặt người khác. Bà T cho rằng từ năm 2002, ông S kiếm chuyện ra khỏi nhà, ông bà đã không sống chung, ông S có quan hệ tình cảm với người khác nên đã tìm lý do để ly hôn. Bà xuất trình chứng cứ về việc Công an Phường D, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh lập biên bản kiểm tra nhân khẩu tại địa chỉ A/2, Phường D, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh lúc 24 giờ ngày 06/11/2004 có ông S và người phụ nữ khác lưu trú. Bà có yêu cầu chính quyền địa phương, Hội phụ nữ, lãnh đạo cơ quan của ông S can thiệp. Bà mong muốn được đoàn tụ.

Ngày 19/12/2006, cha mẹ của bà Lê Đình Minh T là ông Lê Đình S và bà Nguyễn Thị T2 có yêu cầu độc lập, đề nghị buộc ông Huỳnh Vĩ S, bà Lê Đình Minh T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông bà 367 lượng vàng SJC, 430.000.000đồng và lãi suất trước khi chia tài sản chung.

[2]. Bản án dân sự số 1551/2016/HNGĐ-ST ngày 16/12/2016, Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

- Ông Huỳnh Vĩ S được ly hôn với bà Lê Đình Minh T.
- Con chung đã thành niên.
- Về tài sản chung: ông Huỳnh Vĩ S, bà Lê Đình Minh T mỗi người được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà đất tại địa chỉ Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4274/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/1999), tính theo giá nhà đất tại thời điểm thi hành án, sau khi trừ chi phí đầu giá nhà, đất thi hành án theo quy định.
- Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Lê Đình S và bà Nguyễn Thị T2.

Ngày 24/01/2017, bà Lê Đình Minh T có đơn kháng cáo, ngày 25/01/2017 ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo đề nghị huỷ án sơ thẩm.

[3]. Tại toà phúc thẩm, bà T xác định không có giải pháp đoàn tụ, đồng ý ly hôn. Bản án dân sự phúc thẩm số 468/2017/HNGĐ-PT ngày 18/5/2017 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

- Huỷ một phần bản án sơ thẩm số 1551/2016/HNGĐ-ST ngày 16/12/2016 của Toà án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Huỳnh Vĩ S được ly hôn với bà Lê Đình Minh T.

- Về con chung đã thành niên.

- Huỷ án sơ thẩm về tranh chấp tài sản chung là căn nhà Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4274/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/1999), và yêu cầu độc lập của ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T2 về việc đòi nợ đối với ông Huỳnh Vĩ S, bà Lê Đình Minh T.

[4]. Toà án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết lại vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 1785/2018/HNGĐ-ST ngày 30/11/2018 của Toà án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Vĩ S:

- Ông Huỳnh Vĩ S được chia 2/5 trị giá căn nhà Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Lê Đình Minh T được chia 3/5 trị giá căn nhà Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời giao cho cho bà Lê Đình Minh T được trọn quyền sở hữu nhà, đất tại số Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Lê Đình Minh T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Huỳnh Vĩ S số tiền là 12.454.575.600 đồng. Thực hiện thanh toán tiền kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi bà Lê Đình Minh T thanh toán đủ tiền cho ông Huỳnh Vĩ S thì bà Lê Đình Minh T được quyền liên hệ các cơ quan chức năng để đăng ký trọn quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở đối với nhà Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T2:

- Buộc bà Lê Đình Minh T trả ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T2 các khoản theo các Giấy mượn nợ ngày 18/12/1999, ngày 14/3/2000, ngày 02/9/2000, ngày 19/9/2000, ngày 08/10/2000, ngày 12/3/2001 gồm:

+ Nợ gốc: 267 lượng vàng SJC được quy thành 9.718.800.000 đồng và 430.000.000 đồng. Tổng cộng là 10.148.800.000 đồng.

+ Nợ lãi (tạm tính từ ngày 19/12/2006 đến ngày 29/11/2018): 461.175.000 đồng.

Tổng cộng nợ gốc và lãi là: 10.609.975.000 đồng. Thực hiện trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Huỳnh Vĩ S, bà Lê Đình Minh T chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T số nợ theo Giấy mượn nợ ngày 30/12/1999 là 100 lượng vàng SJC được quy thành 3.640.000.000 đồng. Thực hiện trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T2 về việc yêu cầu ông Huỳnh Vĩ S, bà Lê Đình Minh T trả tiền lãi phát sinh từ việc mượn vàng.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Huỳnh Vĩ S về việc tranh chấp đối với trang thiết bị và thu nhập của phòng nha X tại địa chỉ Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5]. Ngày 11/12/2018, bà Lê Đình Minh T có đơn kháng cáo yêu cầu được chia căn nhà Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà và ông Sơn theo tỷ lệ 7/3. Bà được sở hữu nhà và hoàn lại cho ông Sơn 30% giá trị nhà theo giá chứng thư số 11/2018/CTTDG-VNV của Công ty TNHH Giám định và Thẩm định Đất Việt; buộc ông Huỳnh Vĩ S phải cùng bà có nghĩa vụ liên đới hoàn trả nợ cho ông Sửu, bà Tài 367 lượng vàng SJC và 430.000.000 đồng.

[6]. Ngày 10/12/2018, ông Huỳnh Vĩ S có đơn kháng cáo. Theo ông căn nhà trị giá 40.000.000.000 đồng. Ông đề nghị được nhận nhà và hoàn cho bà T 20.000.000.000 đồng. Ông xác định không có nợ chung, không đồng ý cùng chịu nghĩa vụ trả số nợ 100 lượng vàng SJC. Ông đề nghị ghi nhận số tài sản chung là trang thiết bị phòng nha ông để lại cho các con chung.

[7]. Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn trình bày: ông thừa nhận từ năm 2002 ông chỉ thỉnh thoảng về thăm nhà và chính thức đi khỏi nhà từ năm 2004, tất cả khoản thu nhập của ông, ông trang trải trong việc thuê nhà, trả nợ cho gia đình ông. Ông không cấp dưỡng nuôi con từ năm 2002 nhưng cho rằng do bà T ngăn cản việc ông thăm nom, giáo dục con, toàn bộ số tiền kinh doanh từ phòng khám nha ông không tranh chấp, đó là tiền ông cấp dưỡng nuôi con. Bà T cho rằng giá xây nhà hơn 300 lượng vàng để chứng minh số nợ bà đã ký giấy nợ của cha mẹ bà là không có căn cứ, chứng cứ xây nhà bà T cung cấp chỉ khoản 500.000.000 đồng và thực tế không thể có việc xây nhà bằng với giá trị đất hơn 300 lượng vàng SJC như bà T trình bày. Toàn bộ thu nhập của ông từ khi kết hôn đến năm 2002 ông đều đưa hết cho bà T đủ để mua và xây căn nhà trên. Vợ chồng có nợ của gia đình ông nhưng ông đã trả hết không yêu cầu bà T chịu trách nhiệm.

- Ông S đề nghị thẩm định giá lại tài sản tranh chấp, chia căn nhà Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo tỷ lệ 5:5, ông xin nhận nhà, ông sẽ hoàn cho bà T ½ giá trị nhà và quyền kinh doanh mặt bằng, thương hiệu phòng nha là 20.000.000.000 đồng; đề nghị ghi nhận việc ông để lại phần sở hữu của mình trong trang thiết bị và thu nhập phòng khám nha khoa từ năm 2002 đến năm 2018 cho các con trong quyết định của bản án; Nếu bà T lấy nhà thì giao

cho ông thêm 5.000.000.000 đồng là khoản tiền lợi nhuận phòng khám từ sau năm 2018 và quyền được kinh doanh thương hiệu “X”; đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông S, bà T2 về nợ chung.

+ Bị đơn trình bày: bà có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập, tu bổ, duy trì, phát triển tài sản chung, bà yêu cầu được chia cho bà tỷ lệ 70% giá trị nhà, đất. Bà sẽ hoàn lại cho ông S 30% giá trị nhà, đất Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo giá chứng thư thẩm định ngày 23/4/2018; yêu cầu buộc ông Sơn cùng chịu trách nhiệm các khoản nợ vay của ông Sửu, bà Tài vì tất cả tài sản có được cho đến việc kinh doanh phòng nha đều do bà vay mượn của cha mẹ bà.

- Bà đã một mình nuôi dạy các con khi ông S bỏ đi từ năm 2002, hiện các con đã trưởng thành, con gái đã tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Nha khoa học ở Hungary, con trai đang là sinh viên năm thứ 6 trường Đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch chuyên ngành bác sĩ đa khoa. Từ sau năm 2002, ông S không có công sức gì trong việc nuôi dạy con và chăm lo kinh tế gia đình.

+ Đại diện cho ông S, bà T2 yêu cầu xem xét để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S, bà T2.

+ Luật sư Nguyễn Thị Hồng L phát biểu:

- Tại toà phúc thẩm, ông S yêu cầu được chia thêm 5.000.000.000 đồng là thu nhập phòng nha từ năm 2018 và quyền được dùng mặt bằng kinh doanh thương hiệu “X” sau này. Đây là yêu cầu phát sinh sau khi có bản án sơ thẩm quyết định giao cho bà T được sở hữu nhà, phòng khám nha phát sinh lợi nhuận nên yêu cầu này của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp của nguyên đơn là phù hợp, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự vì thời điểm thẩm định đến nay đã lâu, thị trường nhà đất có biến động.

- Tiền để mua, xây dựng căn nhà này chủ yếu do thu nhập từ Phòng khám tai mũi họng của ông S, công sức ông nhiều hơn nhưng ông S chỉ yêu cầu chia ½ giá trị nhà, ông xin được nhận hiện vật và hoàn tiền cho bà T.

- Việc ông S không trực tiếp chăm sóc con là do điều kiện khách quan nên ông cũng đã không tranh chấp thu nhập từ phòng nha, các trang thiết bị chung của vợ chồng cũng là thể hiện trách nhiệm đối với các con. Đề nghị Toà án ghi nhận điều này trong bản án.

- Cấp sơ thẩm buộc ông S, bà T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Sửu, bà Tài 100 lượng vàng SJC là chưa có căn cứ vì kết luận giám định chữ ký xác định không có cơ sở là chữ ký của ông S, nguyên đơn không thừa nhận nợ nên nghĩa vụ chứng minh giấy nợ này thuộc về ông S, bà T2. Ông S xác định không có nợ chung.

+ Luật sư Nguyễn Văn K phát biểu:

- Đối với kháng cáo về trang thiết bị phòng nha, ông S đã rút yêu cầu khởi kiện nên toà sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là có căn cứ; kháng cáo bổ sung phát sinh tại phiên toà về thương hiệu của phòng nha là kháng cáo vượt quá yêu cầu khởi kiện nên đề nghị không chấp nhận.

- Việc thẩm định giá đã được thực hiện theo đúng trình tự pháp luật, nguyên đơn không có căn cứ chứng minh việc thẩm định giá vi phạm pháp luật và không đúng với giá thị trường nên đề nghị không chấp nhận việc thẩm định giá lại. Toàn bộ việc tạo lập, duy trì, phát triển căn nhà này công sức đóng góp của bà T là rất lớn. Bà T đã vay mượn tiền của cha mẹ để mua nhà, xây nhà nhưng do giấy mượn nợ ông Sơn không ký, án sơ thẩm đã buộc bà phải chịu nghĩa vụ cá nhân nên đề nghị xem xét công sức của bà theo tỷ lệ 7:3, bà T được nhận nhà, hoàn cho ông S để tiếp tục kinh doanh lo cho các con vì ông S không có công sức, chuyên môn gì trong việc kinh doanh này .

- Đối với khoản nợ chung 100 lượng vàng, chính nguyên đơn là người yêu cầu giám định và khi được yêu cầu cung cấp chứng cứ bổ sung đã rút yêu cầu trưng cầu giám định nên cấp sơ thẩm đã căn cứ những chứng cứ khác để xem xét.

- Đối với các khoản nợ khác tuy giấy nợ không có chữ ký của ông S nhưng thực tế khoản nợ này là vợ chồng thống nhất vay và bà T là người đại diện ký giấy nợ, toàn bộ số tiền này bà T đã góp vào để mua, xây nhà. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo bị đơn.

+ Luật sư Võ Thị Minh T phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về hình thức: đơn kháng cáo của ông S, bà T trong thời hạn luật định. Quá trình tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật;

+ Về nội dung kháng cáo: Tại giai đoạn phúc thẩm, các đương sự không có chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được cấp phúc thẩm đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về hoàn cảnh, công sức của các bên nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của hai bên, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của ông Huỳnh Vĩ S và bà Lê Đình Minh T làm trong thời hạn, đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm phù hợp quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, bản án sơ thẩm số 1785/2018/HNGĐ-ST ngày 31/11/2018 của Toà án nhân dân Quận 03, Thành phố Hồ Chí Minh được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

## 2. Về nội dung:

2.1 *Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bổ sung yêu cầu kháng cáo, đề nghị xem xét buộc bà Trí hoàn cho ông số tiền 5.000.000.000 đồng là khoản thu nhập và quyền kinh doanh thương hiệu phòng nha “X”:*

Yêu cầu này phát sinh tại phiên toà phúc thẩm, chưa được Toà sơ thẩm thụ lý, thu thập chứng cứ và giải quyết. Do đó, yêu cầu này đã vượt quá yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.2 *Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn liên quan đến việc chia tài sản chung là nhà, đất tại địa chỉ, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.*

- Bà T yêu cầu được chia tài sản tranh chấp theo tỷ lệ 7: 3, bà được hưởng 70% giá trị nhà, đất và hoàn lại cho ông Sơn 30% giá trị nhà, đất theo giá chứng thư thẩm định của Công ty TNHH Giám định và Thẩm định Đất Việt ngày 23/4/2018.

- Ngày 20/6/2019, ông S có đơn yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp và đề nghị chia mỗi người được nhận ½ giá trị nhà. Hoặc ông sẽ nhận nhà và hoàn lại cho bà Trí 20.000.000.000 đồng.

Xét thấy, tại biên bản hoà giải ngày 06/2/2018, ông Huỳnh Vĩ S và bà Lê Đình Minh T đã thống nhất chọn Công ty TNHH Giám định và Thẩm định giá Đất Việt để thẩm định giá tài sản đang tranh chấp là căn nhà, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, mỗi người tạm ứng ½ chi phí thẩm định giá tài sản.

Toà án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản trung cầu đơn vị thẩm định giá và ngày 30/3/2018, ngày 06/4/2018 ông S, bà T đã ký hợp đồng với công ty TNHH Giám định và Thẩm định giá Đất Việt để tiến hành thẩm định giá nhà, đất tọa lạc tại địa chỉ, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ hồ sơ năng lực của đơn vị thẩm định giá, Công ty TNHH Giám định và Thẩm định giá Đất Việt, Thẩm định viên Nguyễn Sơn Tùng ký chứng thư thẩm định đã được Bộ tài chính thông báo đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá (Mục 133 Danh sách đính kèm Thông báo số 39/TB-BTC ngày 11/01/2018). Trình tự thực hiện tổ chức thẩm định tiến hành thẩm định giá tài sản tranh chấp giá thị trường theo yêu cầu của đương sự đúng quy định tại Điều 4, khoản 1 Điều 5, Điều 6 Thông tư liên tịch số: 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính. Không có quy định của pháp luật về thời hạn có giá trị của chứng thư thẩm định giá.

Do đó, chứng thư thẩm định giá số 11/2018/CTTDG-VNV ngày 23/4/2018 của Công ty TNHH Giám định và Thẩm định giá Đất Việt là chứng cứ được thu thập đúng trình tự quy định của pháp luật, có giá trị pháp lý. Ông S không có căn cứ cho rằng giá thẩm định không phù hợp, không đúng với giá thị trường, việc ông cho rằng căn nhà này sẽ có giá trị cao hơn là do quyền được kinh

doanh mặt bằng sau này sẽ phát sinh lợi nhuận là sự suy diễn nên yêu cầu thẩm định giá lại của ông Huỳnh Vĩ S không được chấp nhận.

Xác định nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 31.136.439.000đồng.

Các bên tranh chấp tỷ lệ chia tài sản chung. Tòa sơ thẩm quyết định chia căn nhà trên theo tỷ lệ ông S được 2/5 giá trị nhà, bà T được 3/5 giá trị. Nghĩa là ông S được 40% giá trị nhà, bà T được 60% giá trị nhà.

Xét thấy, đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng. Chứng cứ các hợp đồng mua bán nhà để trả tiền mua, xây dựng căn nhà Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đủ cơ sở xác định công sức tạo lập tài sản chung là như nhau. Tuy nhiên, điểm b, d khoản 2 Điều 59 Luật Hôn Nhân và Gia đình quy định ngoài công sức tạo lập còn có công sức duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như lỗi của mỗi bên trong việc vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự qua các phiên tòa, có cơ sở xác định nhà, đất số, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh được mua, hoàn tất thủ tục pháp lý năm 2000, xây dựng sửa chữa năm 2002. Từ năm 2002, ông S đã tự dọn ra ở riêng. Bà T quản lý, sử dụng nhà cùng hai con. Ông S không thực hiện nghĩa vụ nuôi dạy con chung, toàn bộ chi phí trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, sinh hoạt của các con đều do bà T trực tiếp đảm trách. Như vậy, căn nhà được tạo lập 02 năm thì ông S đã ra ở riêng, không quan tâm đến việc duy trì và phát triển khối tài sản chung này. Ông cho rằng thu nhập kinh doanh tại Phòng nha trong 16 năm qua đủ để chi phí sinh hoạt cho các con nhưng ông cũng thừa nhận ông không phải là người quản lý, điều hành hay trực tiếp hành nghề tại phòng nha để phát sinh thu nhập.

Trong thời gian này, ông S vẫn đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp với bà T, nhưng ông S đã ra ở riêng, tiếp tục kinh doanh phòng khám chuyên khoa tai mũi họng thuộc chuyên môn của ông và tất cả khoản thu nhập từ thời điểm năm 2002 đến ngày có quyết định chính thức ly hôn với bà T năm 2016 đều không được ông đưa vào tài sản chung. Nếu ông S cho rằng phòng mạch Tai mũi họng của ông có nguồn thu ổn định, chủ yếu trong thời gian chung sống, là nguồn tiền phần lớn dùng vào việc mua, xây dựng căn nhà, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì khoảng thu nhập của 14 năm kể từ khi ông không mang tiền về cho gia đình là khoản tiền không nhỏ. Nếu bà T có căn cứ, chứng minh thì được quyền khởi kiện bằng vụ án khác vì đây là thu nhập trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng.

Bà T cho rằng ông S có quan hệ với người phụ nữ khác có con riêng. Biên bản kiểm tra nhân khẩu địa chỉ A/2, Phường D, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh lúc 24h ngày 06/11/2004 của Công an Phường D, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (BL107); biên bản làm việc của Hội liên hiệp phụ nữ, Ủy ban nhân dân Phường E, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh về sự việc trên có cơ sở đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn do ông S đã đánh mất niềm



tin, sự tôn trọng, yêu thương của bà T. Do quan hệ hôn nhân giữa ông S, bà T đã được ly hôn theo quyết định bản án số 468/2017/HNGĐ-PT ngày 18/5/2017 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nên không cần thiết điều tra, làm rõ việc bà T cho rằng ông S đã có con riêng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đủ cơ sở xác định ông S đã vi phạm nghĩa vụ làm chồng, làm cha, thiếu trách nhiệm trong việc quan tâm, chăm sóc, xây dựng hạnh phúc gia đình và không có công sức trong việc duy trì, phát triển khối tài sản chung từ sau năm 2002. Nếu bà T không kinh doanh tạo thu nhập lo cho các con thì căn nhà là tài sản chung này có được gìn giữ, duy trì để có giá trị như hôm nay? Nếu bà T thiếu ý chí và sự mạnh mẽ, buông xuôi mọi thứ, không là điểm tựa tinh thần thì các con của ông bà sẽ ra sao khi với tư cách là một người cha, ông Sơn đã không thực hiện nghĩa vụ nuôi dạy con từ khi hai trẻ chỉ mới 11 tuổi và 7 tuổi? Nếu bà T không dạy dỗ chu đáo, dẫn đến các con hư hỏng, phá tán tài sản thì có giữ được căn nhà đến hôm nay?... Bà T đã có công sức nhiều hơn trong việc nuôi dạy các con trưởng thành, thành công trong cuộc sống trong khi nghĩa vụ này theo quy định tại Điều 71,72 Luật Hôn nhân và Gia đình là nghĩa vụ của cả cha và mẹ. Hiện Huỳnh Ngọc Anh T1 đã tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Nha sĩ trường Đại học D, Hungary, Huỳnh Ngọc Minh P đang học năm thứ 6 trường Đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch, chuyên ngành bác sĩ đa khoa.

Do đó, xét công sức của bà T nhiều hơn trong việc duy trì, phát triển khối tài sản chung, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, lỗi của các bên trong việc vi phạm quyền và nghĩa vụ vợ chồng nên việc quyết định chia tài sản chung theo tỷ lệ bà T được 60%, ông S 40% như là phù hợp.

Căn cứ điểm a, c khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình về hoàn cảnh hiện tại của bà T và các con đã cư trú và kinh doanh ổn định, ông S không có chuyên môn về nha khoa nên việc giao căn nhà cho bà T không chỉ để bà T và các con ổn định cuộc sống và còn tạo điều kiện để bà các con tiếp tục lao động tạo thu nhập, phát triển uy tín, thương hiệu “X” nên giao nhà cho bà T như cấp sơ thẩm quyết định là có căn cứ pháp luật.

*2.3 Đối với yêu cầu của ông S đề nghị ghi nhận việc ông không tranh chấp trang thiết bị và thu nhập trong phòng nha “X” mà để cho các con.*

Xét thấy, căn cứ thông báo thụ lý vụ án ngày 06/8/2010 của Toà án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông S có yêu cầu về chia tài sản chung là nhà đất số, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ trang thiết bị phòng nha khoa “X” (BL374), không có yêu cầu tranh chấp về thu nhập từ phòng nha.

Ngày 18/9/2014, ông S có đơn xin định giá tài sản tranh chấp là nhà, đất số, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và trang thiết bị phòng khám gồm 1 máy chụp Xquang, 5 ghế nha và dụng cụ nha khoa (BL442). Tuy nhiên, ngày 18/01/2016 và ngày 28/02/2016, ông S có văn bản xác định không yêu cầu chia các trang thiết bị phòng khám, chỉ yêu cầu chia căn nhà Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (BL444, BL445).

Đối với yêu cầu tranh chấp trang thiết bị phòng nha “X” của ông S. Bà T không xác định đây là tài sản chung mà cho rằng đây là tài sản do ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T2 mua, bà và em bà mượn để sử dụng hành nghề. Do ông S có văn bản không tranh chấp nên cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ, không thẩm định giá, không xem xét nên chưa có căn cứ xác định đó có phải là tài sản chung của ông S, bà T không? Giá trị tài sản này là bao nhiêu?... để xác định có hay không phần sở hữu của ông Sơn trong khối tài sản này để ghi nhận sự việc ông S cho các con. Do đó, cấp sơ thẩm không ghi nhận việc không tranh chấp của ông S, để lại cho các con vào quyết định của bản án mà đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

#### *2.4 Đối với tranh chấp nợ chung.*

+ Đối với khoản nợ theo giấy mượn tiền ngày 30/12/1999:

Luật sư cho rằng kết luận giám định không có căn cứ chữ ký của ông S nên nghĩa vụ chứng minh thuộc về ông S, bà T2. Xét thấy, ông S, bà T2 xuất trình bản chính giấy mượn tiền ngày 30/12/1999 có chữ ký của ông S, bà T bên mượn tiền. Nếu ông S cho rằng không phải chữ ký của ông thì ông phải có nghĩa vụ chứng minh. Ông S yêu cầu giám định. Kết luận giám định số 207/KLGD-TT ngày 28/02/2014 cho rằng chưa đủ cơ sở để giám định đối với chữ ký Huỳnh Vĩ Sơn trên tài liệu cần giám định và yêu cầu cung cấp thêm mẫu chữ ký tại thời điểm năm 1999 để so sánh. Bản kết luận giám định này không kết luận chữ ký trên giấy mượn tiền không phải là chữ ký của ông S. Do ông S không cung cấp được tài liệu theo yêu cầu của Phòng kỹ thuật hình sự công an Thành phố Hồ Chí Minh mà có đơn rút yêu cầu giám định ngày 08/7/2014 (BL439). Đồng nghĩa việc ông S không có chứng cứ chứng minh chữ ký trong giấy mượn nợ không phải là chữ ký của ông.

Căn cứ thừa nhận của ông S tại tờ trình ngày 05/02/2007, biên bản ngày 16/3/2016 đã xác nhận ngày 30/12/1999, ông S, bà T có mượn của ông S, bà T2 số tiền 500.000.000 đồng tương đương 100 lượng vàng SJC và ông bà có ký giấy nợ. Ông cho rằng ông và bà T đã trả đủ tiền vàng nhưng quên lấy lại giấy nợ (BL61, BL500). Như vậy, ông S đã thừa nhận có nợ chung nhưng không xuất trình được giấy xác nhận của ông S, bà T2 đã nhận số tiền 100 lượng vàng SJC từ ông S, bà T2; không chứng minh được việc đã trả vàng. Do đó, căn cứ giấy mượn nợ ngày 30/12/1999 bản chính mà ông S, bà T2 đang giữ, lời thừa nhận của ông S, bà T đủ cơ sở để buộc ông S, bà T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả số nợ chung 100 lượng vàng SJC.

+ Đối với các khoản nợ khác là giấy mượn nợ ngày 18/12/1999, 14/3/2000, 02/9/2000, 19/9/2000, 08/10/2000, 12/3/2001: các giấy nợ này chỉ có chữ ký của bà T là bên mượn tiền mà không có chữ ký của ông S. Ông S không thừa nhận khoản nợ này nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T về việc xác định đây là nợ chung của vợ chồng để buộc ông S có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm. Nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ này là nghĩa vụ riêng của bà T. Bà T có nghĩa vụ hoàn trả số nợ cho ông S, bà T2 theo quyết định của án sơ thẩm.

Đối với các khoản nợ vàng, cấp sơ thẩm đều quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử. Xét thấy, giao dịch này không thuộc trường hợp vi phạm hoạt động kinh doanh vàng theo Điều 19 Nghị định 24/2012 như cấp sơ thẩm nhận định, đây không phải là nghĩa vụ “thanh toán” mà là nghĩa vụ hoàn trả, không có quy định pháp luật cấm cá nhân với cá nhân thực hiện giao dịch vay, mượn vàng. Khoản 1 Điều 4 Nghị định 24/2012 ngày 03/4/2012 của Chính phủ quy định “quyền sở hữu vàng hợp pháp của tổ chức, cá nhân được công nhận và bảo vệ theo quy định của pháp luật”, do đó việc quy đổi vàng thành tiền để hoàn trả không đảm bảo giá trị vật cho mượn, không đảm bảo quyền sở hữu vàng của cá nhân. Tuy nhiên, ông S, bà T2 không kháng cáo phần này nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

*Bởi các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37, khoản 3 Điều 45 và khoản 2,3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng khoản 1 Điều 280, Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 11 Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 47, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội ngày 30/12/2016.

1. Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

2. Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là ông Huỳnh Vĩ S và bị đơn là bà Lê Đình Minh T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1785/2018/HNGĐ-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 03, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Huỳnh Vĩ S, bà Lê Đình Minh T trả tiền lãi phát sinh từ việc mượn vàng.

4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Huỳnh Vĩ S về việc tranh chấp đối với trang thiết bị của phòng nha “X” tại địa chỉ, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Xác định nhà, đất tại địa chỉ, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 4274/99 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/4/1999) trị

giá 31.136.439.000đ (ba mươi một tỷ một trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn) là tài sản chung của ông Huỳnh Vĩ S và bà Lê Đình Minh T.

6.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Vĩ S.

6.1.1 Tuyên xử:

+ Bà Lê Đình Minh T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Huỳnh Vĩ S 12.454.575.600đ (mười hai tỷ bốn trăm năm mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Lê Đình Minh T được trọn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà toạ lạc tại địa chỉ, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn tiền cho ông Huỳnh Vĩ S.

6.1.2 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T2:

+ Buộc ông Huỳnh Vĩ S, bà Lê Đình Minh T có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T2 số tiền 3.640.000.000đ (ba tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng) - Trong đó phần của mỗi người là 1.820.000.000đ (một tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng) - ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Buộc bà Lê Đình Minh T có nghĩa vụ hoàn trả ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T2 tổng số tiền nợ gốc và lãi là 10.609.975.000đ (mười tỷ sáu trăm lẻ chín triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

6.1.3 Trường hợp bà Lê Đình Minh T, ông Huỳnh Vĩ S chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền và thanh toán nợ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 20%/năm trên số tiền phải hoàn trả; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

Ông Huỳnh Vĩ S được quyền yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà toạ lạc tại địa chỉ, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để thi hành án nếu bà T chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền.

7. Về án phí:

7.1 Ông Huỳnh Vĩ S phải chịu án phí chia tài sản chung là 39.454.575 đồng, án phí nghĩa vụ trả nợ chung là 15.320.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.500.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 017850 ngày 06/8/2010 của Chi cục thi hành án Dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Huỳnh Vĩ S còn phải nộp 30.274.575đ (ba mươi triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

7.2 Bà Lê Đình Minh T phải chịu án phí chia tài sản chung là 45.681.963 đồng, án phí nghĩa vụ trả nợ chung là 15.320.000 đồng, án phí nghĩa vụ trả nợ riêng là 37.609.975 đồng. Tổng cộng bà Lê Đình Minh T phải nộp là

98.611.938đ (chín mươi tám triệu sáu trăm mười một nghìn chín trăm ba mươi tám đồng).

7.3 Hoàn lại cho ông Lê Đình S, bà Nguyễn Thị T2 số tiền án phí đã tạm nộp 17.870.000đ (mười bảy triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai số 008054 ngày 20/12/2006 của Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

7.4 Ông Huỳnh Vĩ S, bà Lê Đình Minh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào biên lai tạm ứng án phí đã nộp số AA/2017/0021552 ngày 12/12/2018 và biên lai số AA/2017/0021547 ngày 11/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Đương sự đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

8. Quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND Tối cao;
- TAND, VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND, Cục THADS TP.HCM;
- TAND, Chi cục THADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T/17)

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Châu Thị Diệp**